

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 02-10-2018

V/v: Ly hôn giữa chị Th và anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tạ Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện
2. Ông Nguyễn Văn Kiệt

Thư ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐXX-ST ngày 17 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Ngô Văn T, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Anh T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21-8-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc Th trình bày:

- Về hôn nhân: Vào năm 1989, chị Th và anh Ngô Văn T quen biết và tiến tới hôn nhân nhưng không đăng ký kết hôn .

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau và anh T thường xuyên nhậu không lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con. Chị Th đã nhiều lần tạo cơ hội cho anh T sửa chữa lỗi lầm nhưng không có kết quả. Chị Th và anh T đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Th yêu cầu được ly hôn với anh T và yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Về con chung: Chị Th và anh T có 02 người con chung tên Ngô Thị Ngọc Nh, sinh năm 1990 và Ngô Phúc Kh, sinh ngày 14-4-2000, nay các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn anh Ngô Văn T trình bày tại Tòa án:*

Anh T thống nhất với lời trình bày của chị Th về hôn nhân, về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như về con chung, về tài sản chung và nợ chung không có là đúng.

Nay chị Th xin ly hôn, anh cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên Ngô Thị Ngọc Nh, sinh năm 1990 và Ngô Phúc Kh, sinh ngày 14-4-2000, các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 21-8-2018 chị Nguyễn Ngọc Th có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Ngô Văn T. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, tại phiên tòa nguyên đơn thống nhất xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Ngọc Th và anh Ngô Văn T chung sống với nhau vào năm 1989 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy

định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó không công nhận chị Nguyễn Ngọc Th và anh Ngô Văn T là vợ chồng, là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị Th và anh T có 02 người con chung tên Ngô Thị Ngọc Nh, sinh năm 1990 và Ngô Phúc Kh, sinh ngày 14-4-2000, nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị Th và anh T đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Chị Th là nguyên đơn trong vụ án, do đó chị phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án và tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 147, 227, 228 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Ngọc Th và anh Ngô Văn T.

2. Về con chung: Chị Th và anh T có 02 người con chung tên Ngô Thị Ngọc Nh, sinh năm 1990 và Ngô Phúc Kh, sinh ngày 14-4-2000, nay đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Th và anh T đều xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Ngọc Th phải nộp 300.000 đồng nhưng chị Th được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006659 ngày 23-8-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Th không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Ngọc Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Ngô Văn T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Tạ Thị Xuân